

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHU VỰC 5 – VĨNH LONG
phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh

Bản án số: 239/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hồ

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 599/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 472/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21/8/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phan Anh D**, sinh năm 1970 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);
Số CCCD: 079070013745;

Địa chỉ: **B, ấp A, xã N, thành phố Hồ Chí Minh.**

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc D1**, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: **G, ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh Long.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Phan Anh D** trình bày:* Ông **D** và bà **D1** là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn **N**, huyện **N**, thành phố **H** (Nay là xã **N**, thành phố **Hồ Chí Minh**) vào năm 1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng xuất hiện những bất đồng, mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Năm 2015 bà **D1** đã bỏ về quê tại xã **P**, tỉnh **Vĩnh Long** sinh sống cho đến nay. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà **D1**. Về con chung: thời gian sống chung, ông và bà **D1** có

với nhau hai con chung là **Phan Minh T**, sinh năm 2000 và **Phan Minh N**, sinh ngày 09/9/2009. Cháu **T** đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Phan Minh N**, ông không yêu cầu bà **D1** cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Phan Anh D**; về con chung: sau khi ly hôn giao hai con chung là cháu **Phan Minh N** cho ông **D** trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông **D** không yêu cầu bà **D1** cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: ông **D** khai không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông **Phan Anh D** khởi kiện bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** yêu cầu ly hôn và nuôi con nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** là bị đơn đang sinh sống tại **xã P, tỉnh Vĩnh Long** nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà **D1** là phù hợp.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà D1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, thành phố H (Nay là xã N, thành phố Hồ Chí Minh) vào năm 1997. Xét thấy, hôn nhân của ông D và bà D1 đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông D và bà D1 có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau hai con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc ông D xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông D cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng xuất hiện những bất đồng, mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã; năm 2015 bà D1 đã bỏ về quê tại xã P, tỉnh Vĩnh Long sinh sống cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời ông D và bà D1 đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng bà D1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ bà D1 không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với ông D. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: ông D và bà D1 là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D là phù hợp.

[3.2] Về con chung: thời gian sống chung, ông D và bà D1 có với nhau hai con chung là Phan Minh T, sinh năm 2000 đã thành niên và Phan Minh N, sinh ngày 09/9/2009. Hiện nay, con chung do ông D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Minh N, ông không yêu cầu bà D1 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu N đang chung sống với ông D. Tại văn bản ghi nhận ý kiến của con chung thì cháu N có nguyện vọng được sống với ông D. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với ông D. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm cuộc sống sinh hoạt được ổn định cho cháu N nên Hội đồng xét xử giao cháu Phan Minh N cho ông D trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc ông D không yêu cầu bà D1 cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của ông D nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông D trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà D1 cũng không có văn bản trình bày là bà và ông D có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông D phải chịu do ông D yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phan Anh D** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Phan Anh D** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị Ngọc D1**.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Phan Minh N**, sinh ngày 09/9/2009 cho ông **Phan Anh D** trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông **Phan Anh D** không yêu cầu bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** cấp dưỡng nuôi con.

Bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **Phan Anh D** trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông **Phan Anh D** phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012372 ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông **Phan Anh D** đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Ông **Phan Anh D** và bà **Nguyễn Thị Ngọc D1** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 5 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Cẩm Trang